

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ (*)

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 5 năm 2021 như sau:

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Trưởng Ban kiểm toán	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành Viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN (*)

Các thành viên Ủy ban kiểm toán từ ngày 7 tháng 5 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

(*) Theo Nghị quyết số 10/2021/NQ/VCS-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc giải thể Ban Kiểm toán nội bộ, thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc: 



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60999244/22576198 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 6037-2018-004-1



Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.829.100.412.476	4.900.512.297.699
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.045.421.628.805	790.349.857.796
111	1. Tiền		426.821.628.805	245.349.857.796
112	2. Các khoản tương đương tiền		618.600.000.000	545.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	60.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.448.451.558.208	1.953.209.393.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.406.105.347.822	1.921.424.011.443
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		42.468.184.250	29.685.255.365
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		4.180.386.693	2.955.306.231
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(4.352.489.886)	(905.308.772)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.990.065.772.716	2.014.961.208.129
141	1. Hàng tồn kho		1.997.243.301.566	2.019.743.286.507
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.177.528.850)	(4.782.078.378)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		285.161.452.747	141.991.838.178
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.814.144.072	4.954.918.909
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13	280.347.308.675	137.026.125.044
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	10.794.225
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.063.813.155.887	1.154.822.046.234
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.036.694.489.298	1.018.159.912.711
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.031.256.223.077	1.011.002.371.819
222	Nguyên giá		2.101.547.816.858	1.955.563.118.814
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.070.291.593.781)	(944.560.746.995)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.438.266.221	7.157.540.892
228	Nguyên giá		28.212.923.497	27.590.423.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.774.657.276)	(20.432.882.605)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.670.832.872	118.194.912.231
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.670.832.872	118.194.912.231
260	IV. Tài sản dài hạn khác		17.417.833.717	18.437.221.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.010.120.004	15.848.749.126
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.407.713.713	2.588.472.166
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.892.913.568.363	6.055.334.343.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.018.716.551.655	2.197.513.273.144
310	I. Nợ ngắn hạn		1.872.419.253.793	1.997.920.622.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	252.312.590.220	311.170.550.880
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.259.225.012	18.368.908.078
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	75.379.723.591	75.355.904.643
314	4. Phải trả người lao động		8.195.199.636	7.617.347.538
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		453.613.290	588.745.909
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.079.698.238	6.671.654.464
320	7. Vay ngắn hạn	15	1.479.310.860.822	1.533.227.187.070
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	44.428.342.984	44.920.323.644
330	II. Nợ dài hạn		146.297.297.862	199.592.650.918
338	1. Vay dài hạn	15	146.297.297.862	199.496.315.266
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	96.335.652
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.874.197.016.708	3.857.821.070.789
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	4.874.197.016.708	3.857.821.070.789
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	129.549.102
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(293.331.372.873)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.551.233.538	18.551.233.538
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.166.397.061.162	2.443.513.523.900
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.034.337.197.107	1.325.493.760.189
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.132.059.864.055	1.118.019.763.711
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.892.913.568.363	6.055.334.343.933



Nguyễn Phương Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	7.108.211.833.610	5.674.600.425.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	38.082.854.613	15.005.906.672
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	19.1	7.070.128.978.997	5.659.594.518.666
11	4. Giá vốn hàng bán	20	4.607.624.494.397	3.695.766.493.820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		2.462.504.484.600	1.963.828.024.846
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	62.082.451.372	40.073.177.690
22	7. Chi phí tài chính	21	89.487.688.687	92.877.592.099
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		56.876.350.423	76.985.258.575
25	8. Chi phí bán hàng	22	272.145.112.014	160.513.261.846
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	47.348.871.942	71.482.375.291
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))		2.115.605.263.329	1.679.027.973.300
31	11. Thu nhập khác		4.433.747.988	1.552.175.940
32	12. Chi phí khác		22.637.976.339	12.625.030.979
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(18.204.228.351)	(11.072.855.039)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2.097.401.034.978	1.667.955.118.261
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	325.160.412.470	242.123.826.716
52	16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	24.3	180.758.453	(2.588.472.166)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1.772.059.864.055	1.428.419.763.711
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	9.890	8.225
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	9.890	8.225



Nguyễn Phương Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		2.097.401.034.978	1.667.955.118.261
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		128.047.268.748	119.067.378.765
03	Các khoản dự phòng		5.842.631.586	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.856.954.333	(3.505.066.527)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(14.038.583.398)	(5.642.720.046)
06	Chi phí lãi vay	21	56.876.350.423	76.985.258.575
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.284.985.656.670	1.854.859.969.028
09	Tăng các khoản phải thu		(648.791.983.076)	(20.016.029.440)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		22.499.984.941	(101.215.961.716)
11	Giảm các khoản phải trả		(66.633.231.842)	(105.376.842.984)
12	Giảm chi phí trả trước		979.403.959	5.862.640.365
14	Tiền lãi vay đã trả		(56.884.970.781)	(81.061.138.974)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(324.841.945.403)	(198.162.331.778)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(116.703.598.796)	(94.437.099.499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.094.609.315.672	1.260.453.205.002
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41.195.138.027)	(88.395.274.034)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		98.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay		14.464.239.826	5.642.720.046
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(86.632.898.201)	(82.752.553.988)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		527.700.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(293.331.372.873)
33	Tiền thu từ đi vay		2.826.063.241.011	2.668.622.825.548
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.935.029.359.337)	(2.605.681.700.628)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(642.014.742.700)	(627.149.566.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(750.453.161.026)	(857.539.814.528)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		257.523.256.445	320.160.836.486
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		790.349.857.796	469.919.515.100
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.451.485.436)	269.506.210
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.045.421.628.805	790.349.857.796



Nguyễn Phương Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 980 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 902 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

12-C
TY
H
YO
NAN
ÁNI
OI
T.F

12-C
TY
H
YO
NAN
ÁNI
OI
T.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	6.142.218.798	2.354.406.747
Tiền gửi ngân hàng	420.679.410.007	242.995.451.049
Các khoản tương đương tiền (*)	618.600.000.000	545.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.045.421.628.805</u>	<u>790.349.857.796</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1% đến 4,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,5% - 3,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 3,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	816.931.054.815	615.981.193.440
- Công ty Pental Granite & Marble	240.233.271.154	198.346.616.481
- Công ty Vicostone Canada	322.285.842.062	172.966.803.235
- Các khoản phải thu khách hàng khác	254.411.941.599	244.667.773.724
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.589.174.293.007	1.305.442.818.003
TỔNG CỘNG	<u>2.406.105.347.822</u>	<u>1.921.424.011.443</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(4.352.489.886)	(905.308.772)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	55.128.619.661	-	49.053.962.104	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	218.885.783.716	-	154.669.799.424	-
Công cụ, dụng cụ	98.503.048.680	-	97.742.007.186	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.552.469.465	-	16.827.197.992	-
Thành phẩm	432.112.447.918	(1.498.144.616)	357.786.106.978	(4.782.078.378)
Hàng hóa	1.162.060.932.126	(5.679.384.234)	1.343.664.212.823	-
TỔNG CỘNG	1.997.243.301.566	(7.177.528.850)	2.019.743.286.507	(4.782.078.378)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(5.712.370.791)	-
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	3.316.920.319	-
Số cuối năm (*)	<u>(7.177.528.850)</u>	<u>(4.782.078.378)</u>

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm cốt liệu thạch anh và đá Terastone. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Công ty, có giá bán ước tính thấp hơn giá thành của hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Đơn vị tính: VND					
	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số đầu năm	287.921.482.958	1.605.162.086.657	42.936.460.450	18.549.942.641	993.146.108	1.955.563.118.814
- Mua trong năm	-	4.106.504.080	1.010.000.000	229.303.664	-	5.345.807.744
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.984.047.271	134.240.573.309	-	-	-	141.224.620.580
- Thanh lý	-	(585.730.280)	-	-	-	(585.730.280)
Số cuối năm	294.905.530.229	1.742.923.433.766	43.946.460.450	18.779.246.305	993.146.108	2.101.547.816.858
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	59.865.802.928	327.879.599.967	25.770.059.161	14.247.520.619	-	427.762.982.675
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	134.581.480.881	765.006.248.946	29.171.120.695	15.574.300.489	227.595.984	944.560.746.995
- Khấu hao trong năm	16.134.543.808	105.444.126.157	3.073.709.666	1.025.306.834	124.143.264	125.801.829.729
- Thanh lý	-	(70.982.943)	-	-	-	(70.982.943)
Số cuối năm	150.716.024.689	870.379.392.160	32.244.830.361	16.599.607.323	351.739.248	1.070.291.593.781
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	153.340.002.077	840.155.837.711	13.765.339.755	2.975.642.152	765.550.124	1.011.002.371.819
Số cuối năm	144.189.505.540	872.544.041.606	11.701.630.089	2.179.638.982	641.406.860	1.031.256.223.077

Công ty Phenikaa Huế đã thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite” tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam thuộc sở hữu của công ty này với giá trị còn lại là 503 tỷ VND (tài ngày 31 tháng 12 năm 2020: 512,5 tỷ VND) cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	27.552.423.497	38.000.000	27.590.423.497
- Mua trong năm	622.500.000	-	622.500.000
Số cuối năm	28.174.923.497	38.000.000	28.212.923.497
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.863.350.635	38.000.000	1.901.350.635
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	20.394.882.605	38.000.000	20.432.882.605
- Hao mòn trong năm	2.341.774.671	-	2.341.774.671
Số cuối năm	22.736.657.276	38.000.000	22.774.657.276
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	7.157.540.892	-	7.157.540.892
Số cuối năm	5.438.266.221	-	5.438.266.221

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm	8.968.654.332	107.393.956.559
Xây dựng cơ bản dở dang	584.681.084	10.800.955.672
Sửa chữa lớn tài sản cố định	117.497.456	-
TỔNG CỘNG	9.670.832.872	118.194.912.231

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.367.670.016	2.182.092.690
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.446.474.056	2.772.826.219
TỔNG CỘNG	4.814.144.072	4.954.918.909
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	5.838.063.523	6.112.795.924
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.553.039.702	6.608.974.694
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	786.891.555	1.016.091.911
Chi phí trả trước dài hạn khác	832.125.224	2.110.886.597
TỔNG CỘNG	15.010.120.004	15.848.749.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
SHCP Pte, Ltd.	-	-	90.559.269.000	90.559.269.000
Eternal Materials Co., Ltd.	-	-	27.753.792.000	27.753.792.000
Phải trả cho các đối tượng khác	214.673.481.660	214.673.481.660	159.676.721.012	159.676.721.012
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	37.639.108.560	37.639.108.560	33.180.768.868	33.180.768.868
TỔNG CỘNG	252.312.590.220	252.312.590.220	311.170.550.880	311.170.550.880

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	137.026.125.044	355.184.502.780	(211.863.319.149)	280.347.308.675
Thuế thu nhập cá nhân được trừ	10.794.225	-	(10.794.225)	-
TỔNG CỘNG	137.036.919.269	355.184.502.780	(211.874.113.374)	280.347.308.675

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	104.516.142.946	(104.516.142.946)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.747.951.395	325.160.412.470	(324.841.945.403)	74.066.418.462
Thuế xuất, nhập khẩu	543.039.743	7.199.942.594	(7.618.323.012)	124.659.325
Thuế thu nhập cá nhân	1.064.913.505	10.848.352.659	(10.724.620.360)	1.188.645.804
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	703.330.422	(703.330.422)	-
TỔNG CỘNG	75.355.904.643	448.428.181.091	(448.404.362.143)	75.379.723.591

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	4.008.128.050	6.022.870.750
Các khoản phải trả khác	1.071.570.188	648.783.714
TỔNG CỘNG	5.079.698.238	6.671.654.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu năm		Biến động trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị và số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị và số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	1.480.028.169.666		2.827.914.015.685	(2.881.830.341.933)		1.426.111.843.418	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	53.199.017.404		53.199.017.404	(53.199.017.404)		53.199.017.404	
	<u>1.533.227.187.070</u>		<u>2.881.113.033.089</u>	<u>(2.935.029.359.337)</u>		<u>1.479.310.860.822</u>	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	199.496.315.266		-	(53.199.017.404)		146.297.297.862	
	<u>199.496.315.266</u>		<u>-</u>	<u>(53.199.017.404)</u>		<u>146.297.297.862</u>	
TỔNG CỘNG	<u>1.732.723.502.336</u>		<u>2.881.113.033.089</u>	<u>(2.988.228.376.741)</u>		<u>1.625.608.158.684</u>	

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng của Công ty mẹ và khoản vay của Công ty con được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	287.338.284.096	12.602.556
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	177.690.386.080	7.769.584
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	151.561.523.942	6.624.192
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	151.471.947.946	6.578.586
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	150.114.206.259	6.540.924
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	103.132.386.596	4.494.765
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	100.058.500.660	4.365.554
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	88.641.212.800	3.860.680
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Hà Nội	84.065.850.000	3.663.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank – Chi nhánh Hà Nội	78.461.103.323	3.421.766
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hà Nội	44.378.951.536	1.936.254
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	4.992.533.692	216.831
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thừa Thiên Huế	4.204.956.488	185.674
	1.426.111.843.418	62.260.368

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là vay tín chấp với lãi suất từ 1,75% đến 2,8%/năm cho các khoản vay USD.

Công ty Cổ phần Vicostone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	199.496.315.266	Tiền lãi được trả hàng tháng. Gốc phải trả từ tháng 12 năm 2019 đến tháng 9 năm 2025.	8,275%
- Chi nhánh Thành Công			
TỔNG CỘNG	199.496.315.266		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	53.199.017.404		
- Vay dài hạn	146.297.297.862		

Khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng toàn bộ công trình kiến trúc trên đất và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên - Huế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	44.920.323.644	43.804.108.581
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 17.1</i>)	116.211.618.136	95.553.314.562
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(116.703.598.796)</u>	<u>(94.437.099.499)</u>
Số cuối năm	<u>44.428.342.984</u>	<u>44.920.323.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước							Tổng cộng
Số đầu năm	1.600.000.000.000	129.549.102	-	88.958.137.122	18.551.233.538	1.741.047.074.751	3.448.685.994.513 (293.331.372.873)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(293.331.372.873)	-	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(95.553.314.562)	(95.553.314.562)
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	-	(310.400.000.000)	(310.400.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.428.419.763.711	1.428.419.763.711
Số cuối năm	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	18.551.233.538	2.443.513.523.900	3.857.821.070.789
Năm nay							
Số đầu năm	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	18.551.233.538	2.443.513.523.900	3.857.821.070.789
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (*)	-	161.035.784	293.331.372.873	-	-	(292.964.708.657)	527.700.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành (**)	-	-	-	-	-	(116.211.618.136)	(116.211.618.136)
- Tạm ứng chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (***)	-	-	-	-	-	(640.000.000.000)	(640.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.772.059.864.055	1.772.059.864.055
Số cuối năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	18.551.233.538	3.166.397.061.162	4.874.197.016.708

(*) Theo Nghị quyết số 02/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện việc chia cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ. Cũng theo Nghị quyết số 04/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện việc bán cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết từ đợt chia cổ phiếu thường này cho Công đoàn Công ty.

(**) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021. Công ty con của Công ty cũng đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và 2020 theo nghị quyết số 1901A/2021/NQ-HĐTV và nghị quyết số 1901B/2021/NQ-HĐTV ngày 19 tháng 1 năm 2021.

(***) Trong năm, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2021 với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 11/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị và đợt 2 năm 2021 với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 15/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	1.600.000.000.000	160.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	1.346.470.820.000	134.647.082	1.306.111.980.000	130.611.198
Vốn góp của các đối tượng khác	253.529.180.000	25.352.918	293.888.020.000	29.388.802
Thặng dư vốn cổ phần	290.584.886	-	129.549.102	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(293.331.372.873)	(4.800.000)
TỔNG CỘNG	1.600.290.584.886	160.000.000	1.306.798.176.229	155.200.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

17.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	933.331.372.873	630.400.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	933.331.372.873	630.400.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (tỷ lệ phát hành 3,09:100)	293.331.372.873	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 3 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2020 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	310.400.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	642.014.742.700	627.149.566.575
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.331.372.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	(4.800.000)
Cổ phiếu phổ thông	-	(4.800.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	155.200.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	155.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	12.387.750	6.621.413
- Euro (EUR)	715.780	590.085
- Đô la Canada (CAD)	5.415.710	1.258

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.108.211.833.610	5.674.600.425.338
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.108.211.833.610	5.674.600.425.338
Các khoản giảm trừ doanh thu	38.082.854.613	15.005.906.672
Chiết khấu thương mại	37.784.414.793	12.994.336.053
Hàng bán bị trả lại	298.439.820	1.958.557.990
Giảm giá hàng bán	-	53.012.629
Doanh thu thuần	7.070.128.978.997	5.659.594.518.666
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.060.381.353.408	2.763.222.104.786
Doanh thu đối với bên khác	4.009.747.625.589	2.896.372.413.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.618.211.546	33.753.761.597
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.464.239.826	5.642.720.046
Doanh thu khác	-	676.696.047
TỔNG CỘNG	62.082.451.372	40.073.177.690

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.605.229.043.925	3.695.766.493.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.395.450.472	-
TỔNG CỘNG	4.607.624.494.397	3.695.766.493.820

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	56.876.350.423	76.985.258.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.611.338.264	15.892.333.524
TỔNG CỘNG	89.487.688.687	92.877.592.099

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	186.340.561.653	94.995.791.159
- Chi phí đóng hàng	25.619.243.869	17.448.905.127
- Chi phí lương nhân viên	5.429.284.656	8.179.327.903
- Chi phí bán hàng khác	54.756.021.836	39.889.237.657
TỔNG CỘNG	272.145.112.014	160.513.261.846
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	10.888.642.586	21.637.017.863
- Chi phí khấu hao	7.580.001.312	8.984.972.304
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.880.228.044	40.860.385.124
TỔNG CỘNG	47.348.871.942	71.482.375.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	4.363.117.389.624	3.370.839.298.655
Chi phí nhân công	103.834.947.326	89.198.887.825
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	128.047.268.748	119.067.378.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.620.921.198	289.605.746.499
Chi phí khác	34.868.127.047	29.996.404.097
TỔNG CỘNG	5.015.488.653.943	3.898.707.715.841

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

► Công ty Cổ phần Vicostone

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

► Công ty Phenikaa Huế, công ty con

Công ty Phenikaa Huế được hưởng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm đầu tiên công ty có doanh thu từ Dự án đầu tư. Công ty Phenikaa Huế được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2019 đến năm 2020) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (năm 2021 đến năm 2024). Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chính này trong năm là 8.5% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	323.882.680.785	245.128.021.663
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) của năm trước	1.277.731.685	(3.004.194.947)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	180.758.453	(2.588.472.166)
TỔNG CỘNG	325.341.170.923	239.535.354.550

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.097.401.034.978	1.667.955.118.261
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty con	415.781.361.472	333.591.023.652
<i>Điều chỉnh:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	463.523.564	110.747.135
Thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước	1.277.731.685	(3.004.194.947)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	1.799.651.696	(606.984.249)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	606.856.157	(57.573.359)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và phải thu khó đòi trong năm	1.900.344.259	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.336.460.139	3.670.618.261
Hoàn nhập dự phòng năm trước	(650.953.152)	-
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	180.758.453	(3.010.044.731)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(97.354.563.350)	(91.158.237.212)
Chi phí thuế TNDN	325.341.170.923	239.535.354.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	2.407.713.713	2.588.472.166	180.758.453	(2.588.472.166)
	2.407.713.713	2.588.472.166		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			180.758.453	(2.588.472.166)

02
 .GT
 HH
 & Y
 NA
 HÁ
 NỘ
 1-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty và công ty con xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.854.085.033.098	5.216.043.945.899	7.070.128.978.997
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu	1.854.085.033.098	5.216.043.945.899	7.070.128.978.997
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	449.657.079.970	2.018.442.001.490	2.468.099.081.460
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(5.594.596.860)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	2.462.504.484.600
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(365.103.449.622)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	2.097.401.034.978
Chi phí thuế TNDN	-	-	(325.341.170.923)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.772.059.864.055
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	1.253.394.225.026	1.148.358.632.910	2.401.752.857.936
Tài sản không phân bổ	-	-	4.491.160.710.427
Tổng tài sản	-	-	6.892.913.568.363
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.018.716.551.655
Tổng nợ phải trả	-	-	2.018.716.551.655
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	147.192.928.324
Khấu hao và hao mòn	-	-	128.143.604.400

Công ty Cổ phần Vicostone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu	1.868.758.858.746	3.790.835.659.920	5.659.594.518.666
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.868.758.858.746	3.790.835.659.920	5.659.594.518.666
Tổng doanh thu	554.318.063.997	1.411.237.714.600	1.965.555.778.597
Kết quả	-	-	(1.727.753.751)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	-	-	1.963.828.024.846
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(295.872.906.585)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.667.955.118.261
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(239.535.354.550)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	1.428.419.763.711
Chi phí thuế TNDN	-	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-
Tài sản và nợ phải trả	1.098.963.139.146	821.555.563.525	1.920.518.702.671
Tài sản bộ phận	-	-	4.134.815.641.262
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	6.055.334.343.933
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.197.513.273.144
Tổng nợ phải trả	-	-	2.197.513.273.144
Các thông tin bộ phận khác	-	-	79.113.313.819
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	119.184.581.565
Khấu hao và hao mòn	-	-	-

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	921.573.077.090	377.756.576.528
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.390.035.537.074	818.183.338.471
		Cổ tức phải trả	538.588.328.000	522.444.792.000
		Đặt cọc cho Công ty đảm bảo nghĩa vụ	-	50.000.000.000
		Cần trừ đặt cọc và thanh toán cho Công ty khoản phải thu khách hàng	-	153.929.568.384
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	767.436.614.219	686.525.327.113
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	166.437.326.472	223.733.193.134
		Thanh toán cho Công ty khoản phải thu khách hàng	-	142.468.505.626
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	1.492.500.202.132	1.109.269.057.711
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	418.849.195.835	582.269.455.934
		Mua hàng hóa, dịch vụ	376.185.811.541	719.392.282.011
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	51.214.022.260	160.708.741.137
		Mua hàng hóa, dịch vụ	92.575.487.552	119.132.387.332
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm, thực phẩm	12.560.900.015	10.047.392.625
		Chi phí thuê mặt bằng, điện nước, dịch vụ	2.061.138.561	2.128.768.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm	5.376.393.864	196.828.404.658
Trường THCS Lê Quý Đôn – Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm	4.431.135.755	112.656.675.684

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	410.321.188.109	308.214.999.183
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	561.534.340.366	405.968.286.627
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	204.598.408.729	215.496.020.572
Trường Đại học Phenikaa (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	257.755.201.619	251.841.168.369
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	128.796.592.583	123.922.343.252
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu bán nguyên vật liệu	15.846.015.961	-
Công ty Cổ Phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu bán nguyên vật liệu	10.322.545.640	-
			1.589.174.293.007	1.305.442.818.003

(*) Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các đơn vị trên đã được thanh toán/bù trừ với tổng số tiền là 593 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua đá thành phẩm	6.702.744.138	6.669.519.336
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả tiền mua hàng	3.610.332.314	1.575.522.008
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua đá thành phẩm	27.290.232.234	24.935.727.524
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua đá thành phẩm	35.799.874	-
			37.639.108.560	33.180.768.868

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	4.147.931.558	3.503.621.674	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên, Tổng Giám đốc	2.921.022.428	2.761.643.540	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	110.000.000	60.000.000	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	60.000.000	60.000.000	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	167.500.000	35.000.000	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp (*)	Thành viên	-	25.000.000	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	2.883.220.200	2.602.437.540	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	2.799.787.800	2.746.581.994	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	2.564.403.036	2.343.207.377	
Ông Đông Quang Thức (**)	Phó Tổng Giám đốc	771.273.885	-	
Bà Phạm Thị Bích Thủy (***)	Phó Tổng Giám đốc	86.247.018	39.203.190	
		16.511.385.925	14.176.695.315	

(*) Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020

(**) Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

(***) Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.772.059.864.055	1.428.419.763.711
Dự kiến/thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(189.720.541.595)</u>	<u>(112.490.186.620)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>1.582.339.322.460</u>	<u>1.315.929.577.091</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	160.000.000	160.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	9.890	8.225
- Lãi suy giảm	9.890	8.225

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ căn cứ theo Nghị quyết số 01/2021 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2021 và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 của công ty con căn cứ theo Nghị quyết số 1901B/2021/NQ-HĐTV ngày 19 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Thành viên.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết số 01/2021 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Số: 17 /2022 CV/VCS-QHCĐ

V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán
- Quý cổ đông

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") mã CK: VCS xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán và Quý cổ đông trong thời gian qua.

Công ty giải trình biến động trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất năm 2021 so với năm 2020 chi tiết như sau:

I. Chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	% chênh lệch
10	Doanh thu thuần	7.070.128.978.997	5.659.594.518.666	1.410.534.460.331	24,92
11	Giá vốn hàng bán	4.607.624.494.397	3.695.766.493.820	911.858.000.577	24,67
20	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	2.462.504.484.600	1.963.828.024.846	498.676.459.754	25,39
21	Doanh thu hoạt động tài chính	62.082.451.372	40.073.177.690	22.009.273.682	54,92
22	Chi phí tài chính	89.487.688.687	92.877.592.099	(3.389.903.412)	(3,65)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	56.876.350.423	76.985.258.575	(20.108.908.152)	(26,12)
25	Chi phí bán hàng	272.145.112.014	160.513.261.846	111.631.850.168	69,55
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47.348.871.942	71.482.375.291	(24.133.503.349)	(33,76)
31	Thu nhập khác	4.433.747.988	1.552.175.940	2.881.572.048	185,65
32	Chi phí khác	22.637.976.339	12.625.030.979	10.012.945.360	79,31
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.097.401.034.978	1.667.955.118.261	429.445.916.717	25,75
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	325.160.412.470	242.123.826.716	83.036.585.754	34,30
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	180.758.453	(2.588.472.166)	2.769.230.619	(106,98)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.772.059.864.055	1.428.419.763.711	343.640.100.344	24,06



II. Chi tiết và nguyên nhân các chỉ tiêu biến động

Năm 2021, tình hình kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều bất ổn, Đại dịch Covid-19 đã khiến cho việc sản xuất bị gián đoạn, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, vận tải hàng hóa toàn cầu gặp nhiều khó khăn. Bằng tinh thần chủ động trước những thay đổi và quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành của Ban lãnh đạo công ty, cùng với nỗ lực không ngừng của cán bộ công nhân viên, kết quả kinh doanh của Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.410.534.460.331 đồng (24,92%) do số lượng thành phẩm, hàng hóa bán ra tăng.

2. Giá vốn bán hàng tăng 911.858.000.577 đồng (24,67%). Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 498.676.459.754 đồng (25,39%). Tốc độ tăng lợi nhuận gộp nhanh hơn so với tốc độ tăng doanh thu bán hàng do Công ty thực hiện tốt các biện pháp quản trị chi phí.

3. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 22.009.273.682 đồng (54,92%), nguyên nhân chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 8.821.519.780 đồng
- Lãi chênh lệch tỷ giá tăng: 13.864.449.949 đồng

4. Chi phí tài chính giảm 3.389.903.412 đồng (3,65%) do:

- Chi phí lãi vay giảm 20.108.908.152 đồng.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá tăng: 16.719.004.740 đồng

5. Chi phí bán hàng tăng 111.631.850.168 đồng (69,55%) do giá cước vận chuyển và lượng hàng bán ra tăng lên, trong đó:

- Chi phí vận chuyển xếp dỡ tăng: 91.344.770.494 đồng (96,16%)
- Chi phí đóng hàng tăng 8.170.338.742 đồng (46,82%)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 24.133.503.349 đồng (33,76%) chủ yếu do chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí nhân viên quản lý giảm.

Như vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 429.445.916.717 đồng (25,75%), lợi nhuận sau thuế tăng 343.640.100.344 đồng (24,06%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu bán hàng và doanh thu tài chính tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính giảm.

Xin chân thành cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Ban QHCD,
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tuấn

